

**CÔNG TY CỔ PHẦN SEIKO TRAVEL**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SEIKO TRAVEL

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110515957

**3. Ngày thành lập:** 20/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 18, ngõ 66 Tân Mai, Phường Tân Mai, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0398 063 393

Fax:

Email: [travelseiko@gmail.com](mailto:travelseiko@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa ( trừ đấu giá)                                                                | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                            | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                    | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống<br>chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn Bán buôn đồ uống không có cồn                                                               | 4633     |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                              | 4641     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Loại trừ Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)                                                               | 4649     |
| 8.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                           | 4663     |
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                 | 4669     |
| 10. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>chi tiết: Việc tổ chức, xúc tiến quản lý các sự kiện, như kinh doanh triển lãm, giới thiệu, hội nghị | 8230     |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>(Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh)             | 8299     |
| 12. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ Dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể, Dạy bay)                                 | 8559     |
| 13. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                           | 8560     |

|     |                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: -Dịch vụ môi giới bất động sản - Dịch vụ tư vấn bất động sản - Dịch vụ quản lý bất động sản (Điều 62, 74,75 Luật số: 66/2014/QH13)            | 6820 |
| 15. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá);                                                                                                                                                                             | 7310 |
| 16. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);                                                                                                        | 7410 |
| 17. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                             | 4690 |
| 18. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                         | 4711 |
| 19. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                           | 4719 |
| 20. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                            | 4721 |
| 21. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                             | 4722 |
| 22. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                               | 4723 |
| 23. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                          | 4724 |
| 24. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                        | 1075 |
| 25. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                      | 4791 |
| 26. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                 | 4799 |
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô (Điều 6, 7, 8 Nghị định Số 10/2020/NĐ-CP) | 4932 |
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 9 Nghị định Số 10/2020/NĐ-CP)                                                                                                     | 4933 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>chi tiết: Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay, tư vấn hỗ trợ đăng ký visa                                                                                         | 5229 |
| 30. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>chi tiết: Khách sạn Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                    | 5510 |
| 31. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);                                                             | 5610 |
| 32. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                     | 5621 |

|     |                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 33. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar);                                                                                                                         | 5630        |
| 34. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế (Điều 44,<br>46 Luật Du lịch số 44/2005/QH11)                                                                   | 7911(Chính) |
| 35. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                   | 7912        |
| 36. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá<br>và tổ chức tua du lịch                                                                                                  | 7990        |
| 37. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                   | 8130        |
| 38. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa<br>hàng chuyên doanh                                                                                                      | 4751        |
| 39. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn<br>trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                          | 4753        |
| 40. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất<br>trưng tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được<br>phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh           | 4759        |
| 41. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các<br>cửa hàng chuyên doanh                                                                                                     | 4771        |
| 42. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong<br>các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong<br>các cửa hàng chuyên doanh | 4772        |
| 43. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng đạn, tem và tiền kim phí)                                                                            | 4773        |

**6. Vốn điều lệ:** 6.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 680.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                  | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                   | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>THANH<br>HUYỀN | Số 27B Ngõ 203<br>Kim Ngưu,<br>Phường Thanh<br>Lương, Quận Hai<br>Bà Trưng, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam         | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 306.000       | 3.060.000.000            | 45,000       | 0171910000<br>65                                                                                                       |            |
|     |                              |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                                                      | Tổng số                            | 306.000       | 3.060.000.000            | 45,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | TRẦN TRỌNG<br>BÁU            | Phòng 2201 - CT<br>1B, Chung cư<br>Nam Đô, Phường<br>Thịnh Liệt, Quận<br>Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 306.000       | 3.060.000.000            | 45,000       | 0330760003<br>87                                                                                                       |            |
|     |                              |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                                                      | Tổng số                            | 306.000       | 3.060.000.000            | 45,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                              |                                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                     |                                                                            |                           |        |             |        |          |
|---|---------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|----------|
| 3 | NGUYỄN THỊ THANH HÀ | Số nhà 25 tổ 1, Phường Kỳ Sơn, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh Hoà Bình, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 68.000 | 680.000.000 | 10,000 | C0540132 |
|   |                     |                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |          |
|   |                     |                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |          |
|   |                     |                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |          |
|   |                     |                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |          |
|   |                     |                                                                            | Tổng số                   | 68.000 | 680.000.000 | 10,000 |          |
|   |                     |                                                                            |                           |        |             |        |          |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 12/06/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 017191000065

Ngày cấp: 22/11/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 203 Giải Phóng, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 27B Ngõ 203 Kim Ngưu, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội